



2. hodina

Zapište pinyin 9. lekce

1. 售货员

shòuhuòyuán

2. 刷卡

shuā kǎ

3. 一百块

yì bǎi kuài

4. 四件衬衫

sì jiàn chènshān

5. 付钱

fù qián

6. 便宜

piányi

7. 好好儿

hǎohāor

8. 买东西

mǎi dōngxi

9. 穿裤子

chuān kùzi

Vyberte správný pinyin 10. lekce

- | | | | | |
|----|----|-----------------|----------------|---------------|
| 1. | 城市 | <u>chéngshì</u> | chèngshì | chéngshí |
| 2. | 机场 | jīchāng | <u>jīchǎng</u> | jìchǎng |
| 3. | 紧张 | <u>jǐnzhāng</u> | jìnzhāng | jínzhāng |
| 4. | 快乐 | kuáilè | kuáilé | <u>kuàilè</u> |
| 5. | 走路 | zǒulǚ | zǒulú | <u>zǒulù</u> |
| 6. | 交通 | <u>jiāotōng</u> | jiǎotóng | jiǎotōng |

Vyberte správný pinyin 10. lekce

- | | | | | |
|----|----|---------------|-------------|----------------|
| 1. | 车票 | chēpiǎo | chèpiào | <u>chēpiào</u> |
| 2. | 送 | còng | <u>sòng</u> | zòng |
| 3. | 地铁 | <u>dìtiě</u> | dìtiè | dítiè |
| 4. | 绿线 | lùqián | lǚqiàn | <u>lùxiàn</u> |
| 5. | 寒假 | <u>hánjià</u> | hànjià | hánjiá |
| 6. | 坐 | zuó | <u>zuò</u> | zuǒ |

发音

1. diàndēng

dàjiā

2. xìbāo

sìhū

3. wèixīng

gùxiāng

4. kètīng

sàngshī

5. lièchē

xìnxīn

6. shèjī

shùgēn

发音

- | | |
|------------|-----------|
| 1. mùlín | shànliáng |
| 2. dòngyáo | shuìmián |
| 3. yùfáng | màntán |
| 4. lùnwén | zhèngquán |
| 5. jiàocái | gàobié |
| 6. nèiróng | yùnxíng |

发音

- | | |
|------------|-----------|
| 1. bàozhǐ | fùnǚ |
| 2. tiàowǔ | xìqǔ |
| 3. lìshǐ | huànxǐǎng |
| 4. chìbǎng | chèdǐ |
| 5. hànǚ | dìdiǎn |
| 6. gòumǎi | hòuguǒ |

发音

1. xìjù diànshì
2. bìyè dìdào
3. huìyì fèndòu
4. jìngsài hèxìn
5. dàgài zhùyì
6. zhèndì bùduì

发音

- | | |
|-------------|------------|
| 1. xiǎozǔ | guǎngchǎng |
| 2. gǔdiǎn | zhǎnlǎn |
| 3. lěngshuǐ | yǐndǎo |
| 4. yǔfǎ | jiǎnduǎn |
| 5. yěcǎo | gǎnxiǎng |
| 6. wǔdǎo | fǎnxǐng |

发音

1. hǎifēng

shǒuxiān

2. yǔyī

wǔzhuāng

3. jiǎndān

fǎngzhī

4. shǐzhōng

jiěshuō

5. běifāng

hǎijūn

6. lǎoshī

yǎnchū

发音

1. gǎigé shuǐtián
2. yǔwén jǔxíng
3. lǚxíng jiǎnchá
4. zhǔchí yǐnmán
5. liǎnpén qǐchuáng
6. yǎnyuán jiějué

发音

1. diǎnfàn

guǎngdà

2. rěnnài

qiǎomiào

3. yǎnxì

mǎlù

4. měilì

fǎngwèn

5. wǔshù

tǔdì

6. kěpà

gǔdài

1听写

1. bèiwàng

2. qíyǒu

3. yōngsú

4. dàngcì

5. zhūwèi

6. nánkān

7. wěixū

8. jīng

9. huípì

10. zhuāngxióng

2听写

1. zhōumì

2. tújìng

3. chěngzhì

4. qūjiǎ

5. yuángù

6. shèxiàng

7. wòsī

8. qǐngtīng

9. zèpín

10. liǎoràn

3听写

1. zhíjué

2. tàncè

3. díbiàn

4. xiàngsheng

5. cìzān

6. wénmíng

7. tōngyòng

8. miáojié

9. xǔnhuán

10. shōusuō

4听写

1. yǎngqì

2. shìyàn

3. fǎngzhé

4. dǒngmāi

5. sìwú

6. cǔnhuài

7. línjiàng

8. fēncun

9. tànkǎo

10. zhōuyì

5听写

1. zhēngmó

2. qǐhòng

3. xiàdàng

4. yuèpǔ

5. gǎng'ān

6. lǐnghuì

7. jīngchè

8. měidiào

9. zàntàn

10.póunuó

6听写

1. mínjiān

2. chuàngzuò

3. kǎnfá

4. hěguì

5. qīnpèi

6. yǎncòu

7. háomài

8. xuánlù

9. xióngwěi

10. zhuànguān

7听写

1. qìshìpòu

2. xūzhéjié

3. zuòyòumíng

4. yánjiūzhě

5. duǎncùbō

6. tāojiànrì

7. hányíguāng

8. chúnǐngwù

9. kǎn'értán

10.tóushēgào

8听写

1. cíhuánggūn

2. jiànglínjǔ

3. sàngbiànkù

4. shízhíré

5. fénmùsǐ

6. gěnsuìlái

7. qīliángshēn

8. xínhòuyì

9. zhēnfōuchún

10. qúnwěndào

期末考试加油！

- Otázky na abcd
- Otázky na ANO/NE
- Umět zapsat pinyin slovíček z učebnice (bez dodatků)
- Rozpoznání částí čínské slabiky
- Znat místo a způsob tvorby čínských iniciál
- Nezapomenout, že existuje apostrof a nepřízvučná slabika
- Nezapomenout na změny výslovnosti některých znaků (一、不)
- Znovu postahovat prezentace!